TOÀ ÁN ND HUYỆN NGA SƠN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST
Ngày: 30-12-2020
V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Huệ
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Bình.
2. Ông Trần Văn Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nga Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020 /QĐXX-ST ngày 08 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Bà Lê Thị H - Sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 07, TK 1, thị trấn HL, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

***** Bị đơn: Bà Dương Thị O - Sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn ĐT (xóm 5 cũ), xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

***** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Đào Văn T - Sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn ĐT (xóm 5 cũ), xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

2/ Anh Đào Xuân D - Sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn ĐT (xóm 5 cũ), xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

3/ Chị Mai Thị L - Sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn ĐT (xóm 5 cũ), xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (có đơn xin xét xử vắng mặt);

* Người làm chứng:

1/ Bà Mai Thị Th - sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn ĐT, xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn ĐT, xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; (vắng mặt).

3/ Bà Phạm Thị T - sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn ĐT, xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; (vắng mặt).

4/ Bà Dương Thị H - sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn ĐT, xã Nga B, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/8/2020, bản tự khai nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ quen biết, ngày 25/9/2018, bà cho bà Dương Thị O ở xã Nga B, huyện Nga Sơn vay 80.000.000đ; lãi suất tự thỏa thuận; thời hạn vay không ghi cụ thể, có viết giấy vay tiền. Trên giấy vay phần ghi tên người vay là Dương Thị O và Đào Văn T. Nhưng khi hai bên ký nhận chỉ bà và bà O ký nhận. Tuy nhiên, khi cần tiền để giải quyết công việc, bà đã thông báo bà O trả nợ số tiền vay trên, nhưng bà O không thực hiện. Nay bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà O thanh toán tiền nợ đã vay 80.000.000đ cho bà; về lãi suất bà không yêu cầu.

Tại bản tự khai bổ sung và biên bản hòa giải bà H trình: Đối với số tiền bà O vay là 80.000.000đ như đơn khởi kiện bà đang yêu cầu. Quá trình vay, bà nhận tiền bà O chuyển qua hệ thống Ngân hàng vào tài khoản của bà 04 lần, số tiền là 32.000.000 và chị L (con dâu bà O) trả 10.000.000đ.Tổng số tiền là 42.000.000đ, nhưng trừ đi số tiền lãi từ tháng 9/2018 đến tháng 8/2020 là 23 tháng, lãi suất là 1%/tháng là 18.400.000đ. Số tiền còn lại 23.600.000đ, bà đồng ý trừ vào số tiền nợ gốc vay ban đầu. Nên bà O còn nợ lại tiền gốc là 56.400.000đ. Việc bà O trình bày đã trả cho bà 6 lần, tổng số tiền trả là 79.000.000đ là không đúng, bà không nhận tiền từ chồng và con trai cũng như bà O trả lần nào. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà O phải thanh toán cho bà tiền nợ gốc trên. Về lãi suất, bà không yêu cầu gì.

* Tại bản tự ngày 21/8/2020, bản tự khai bổ sung ngày 29/10/2020 và biên bản hòa giải bị đơn bà Dương Thị O trình bày: Bà có vay bà H số tiền 80.000.000đ là đúng. Về lãi suất hai bên tự nguyện thỏa thuận, lãi suất bà phải trả cho bà H là 8.000.000đ/tháng. Từ tháng 9/2018 đến tháng 7/2019, số tiền lãi bà đã thanh toán cho bà H là 88.000.000đ.Về số tiền nợ gốc: đến tháng 8/2019, bà đã trả được 40.000.000đ. Số tiền gốc còn lại là 40.000.000đ thì bà H nói không tính lãi nữa, mà bà chỉ trả tiền nợ gốc cho bà H. Từ tháng 9/2019 đến tháng 2/2020, bà đã trả cho bà H 05 lần, tổng số tiền gốc là 39.000.000đ, cụ thể:

- Lần 1: chồng bà (ông Đào Văn T) và con trai (Đào Xuân D) mang sang nhà trả cho bà H 10.000.000đ;
- Lần 2: Chị Mai Thị L (con dâu) trả tại nhà cho bà H 10.000.000đ;
- Lần 3: bà H sang nhà, bà trực tiếp trả là 5.000.000đ;
- Lần 4: cách thời gian trả tiền lần 3 là 1 tuần, bà H sang nhà bà trả tiếp 5.000.000đ;
- Lần 5: bà H sang nhà, bà trả 5.000.000đ; sau đó bà lại trả tiếp 4.000.000đ.

Số tiền gốc bà H đã nhận là 79.000.000đ. Các lần trả tiền nợ gốc giữa bà và bà H không có viết giấy tờ biên nhận gì, bà H tự ghi vào sổ ghi chép của bà H, bà không có ký nhận gì nên bà không có giấy tờ thể hiện việc các lần trả để xuất trình cho Tòa án. Hiện tại bà còn nợ bà H là 1.000.000đ.

Về hình thức trả lãi: bà H sang nhà lấy tiền trực tiếp, còn lần nào bận thì bà ra Ngân hàng gửi tiền vào tài khoản của bà H. Tổng 4 lần bà gửi tiền vào tài khoản của bà Hòa là 32.000.000đ (có chứng từ chuyển tiền) là tiền lãi hàng tháng bà phải thanh

toán. Mỗi lần bà H đến nhà bà lấy tiền đều có người làm công cho nhà bà biết nên bà đề nghị đưa vào là những người làm chứng trong vụ án.

Nay bà H yêu cầu buộc bà trả nợ tiền gốc 56.400.000đ là bà không đồng ý. Bà đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định.

* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ý kiến ông Đào Văn T: Việc vay mượn số tiền 80.000.000đ giữa bà O (vợ ông) và bà H như thế nào ông không liên quan. Tuy nhiên, vào năm 2019 (ngày, tháng ông không nhớ), bà O đưa cho ông số tiền 10.000.000đ sang nhà trả cho bà H. Khi đi, ông cùng con trai là Đào Xuân D mang tiền trả tận tay cho bà H tại ngã tư đèn đỏ của thị trấn HL. Khi bà H nhận tiền, giữa hai bên không có viết giấy biên nhận gì nên ông không xuất trình tài liệu cho Tòa án được. Việc nợ giữa vợ ông và bà H, ông đề nghị Tòa xem xét giải quyết, đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

- Ý kiến anh Đào Xuân D: Việc vay mượn tiền giữa mẹ anh và bà H anh không biết. Năm 2019 (ngày, tháng anh không nhớ), anh cùng ông Đào Văn T mang số tiền 10.000.000đ sang trả cho bà H tại ngã tư đèn đỏ thị trấn HL. Khi bà H nhận tiền, giữa hai bên không có viết giấy biên nhận gì nên không xuất trình tài liệu cho Tòa án được. Việc nợ giữa mẹ anh và bà H, anh đề nghị Tòa xem xét giải quyết, đảm bảo quyền lợi cho gia đình.

- Ý kiến chị Mai Thị L: Việc vay mượn tiền giữa mẹ chồng chị và bà H chị không biết. Cuối năm 2019, bà O đưa chị 10.000.000đ để trả nợ cho bà H. Khi trả tiền cho bà H, chị và bà H không có viết giấy biên nhận. Khi trả tiền, chị không được bà O thông báo là trả tiền nợ gốc hay tiền lãi. Việc bà H nhận tiền tại nhà mẹ chị là đúng sự thực, chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

* Những người làm chứng: Ý kiến bà Th, bà N, bà T, bà H đều trình bày: các bà đều là những người làm công nhân cho bà O. Hàng tháng vẫn thấy chị H sang nhà chị O. Việc đưa tiền và nhận tiền giữa các bên như thế nào, số tiền bao nhiêu, nội dung gì các bà không biết rõ.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Vì vậy,Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà H vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày, buộc bà O có nghĩa vụ thanh toán cho bà 56.400.000đ tiền nợ gốc vay, lãi suất bà không có yêu cầu gì. Đối với bị đơn, bà O vẫn giữ nguyên như nội dung đã trình bày về trả nợ tiền gốc, lãi cho bà H. Bà chỉ đồng ý còn nợ tiền gốc của bà H là 1.000.000đ, đề nghị Tòa xem xét đảm bảo quyền lợi cho bà theo quy định. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T, anh D vẫn giữ nguyên như các ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa xem xét để đảm bảo quyền lợi cho gia đình. Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn.

* Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu của Nguyên đơn: Theo giấy vay tiền ngày 25/9/2018 thể hiện bà H cho bà O vay số tiền gốc là 80.000.000đ; lãi suất thỏa thuận; thời hạn không ghi cụ thể. Hai bên có ký nhận đầy đủ. Quá trình vay và trả nợ bà H đã nhận từ chị L (con dâu bà O) số tiền 10.000.000đ vào cuối năm 2019 và 04 lần bà O trả nợ qua tài khoản cho bà là 32.000.000đ; Tổng số tiền bà H nhận của bà O và chị L là 42.000.000đ, trừ đi số tiền lãi tính từ tháng 9/2018 đến tháng 8/2020 là 23 tháng, lãi suất là 1%/tháng là 18.400.000đ. Số tiền còn lại 23.600.000đ bà đồng ý trừ vào tiền nợ gốc vay ban đầu. Nên số tiền gốc bà O còn nợ bà là 56.400.000đ; về lãi suất bà H không yêu cầu.

[2] Xét yêu cầu của bị đơn: Bà O đồng ý đã vay bà H số tiền 80.000.000đ; lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 8.000.000đ/tháng. Khi vay hai bên đều có giấy vay viết tay, bà H giữ giấy vay. Quá trình vay bà đã thanh toán số tiền gốc đến tháng 8/2019 được 40.000.000đ. Từ tháng 9/2019 đến tháng 2/2020, bà và các thành viên trong gia đình bà đã trả cho bà H 05 lần, tổng số tiền gốc là 39.000.000đ.Tổng cộng là 79.000.000đ. Về tiền lãi: từ tháng 9/2018 đến tháng 7/2019, số tiền lãi bà đã thanh toán cho bà H là 88.000.000đ (trong đó có 04 chứng từ bà chuyển tiền vào tài khoản của bà H là 32.000.000đ), bà đã xuất trình cho Tòa án.Về trả nợ tiền gốc vay: mỗi lần bà và các thành viên trong gia đình trả nợ tiền gốc vay đều không viết giấy tờ giao nhận gì, thời gian trả bà cũng không nhớ rõ. Bà đồng ý còn nợ bà H số tiền gốc là 1.000.000đ.

[3] Xét yêu cầu của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T, anh D, chị L đều có ý kiến: về việc vay tiền giữa bà O và bà H thì họ đều không biết rõ.Tuy nhiên, ông T và anh D trả trực tiếp cho bà H là 10.000.000đ; chị L trả cho bà H 10.000.000đ. Tổng tiền bà H đã nhận là 20.000.000đ. Về thời gian trả: ngày tháng đều không nhớ, về năm thì vào năm 2019. Khi trả tiền cho bà H, các bên đều thừa nhận không có viết giấy tờ biên nhận gì.

[4] Xét việc vay và trả nợ của các đương sự:

* Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về số tiền gốc vay 80.000.000đ, khi vay các bên thể hiện có giấy tờ vay và ký nhận. Như vậy việc vay tiền giữa bà H và bà O là hoàn toàn thực tế. Quá trình trả nợ bị đơn trình bày đã trả tiền nợ gốc là 79.000.000đ, trong đó bà O trả nợ các lần với số tiền 59.000.000đ nhưng bị đơn không xuất trình được các tài liệu chứng minh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, anh D cũng không chứng minh được số tiền trả nợ cho bà Hòa là 10.000.000đ nên không có căn cứ để xem xét đối với số tiền 69.000.000đ.Đối với số tiền 10.000.000đ chị L trả cho bà H vào cuối năm 2019, tuy không có giấy tờ biên nhận gì nhưng giữa bà H và chị L thống nhất nên có cơ sở chấp nhận xem xét. Số tiền bà O trả lãi qua tài khoản bà H vào các ngày 28/11/2018, bà O chuyển số tiền 8.000.000đ; ngày 28/3/2019 bà O chuyển số tiền 8.000.000đ; ngày 26/4/2019 bà O chuyển số tiền 8.500.000đ; ngày 07/6/2019 bà O chuyển số tiền 7.500.000đ. Tuy nhiên, xét về nội dung trên chứng từ giao dịch thể hiện loại giao dịch

là tiền gửi không kỳ hạn, không thể hiện rõ nội dung trả vào tiền lãi như bà O trình bày, tổng số tiền 32.000.000đ bà O trả vào tài khoản của bà H không đủ căn cứ xem xét đó là tiền lãi bà O phải trả hằng tháng. Do đó, tổng số tiền 42.000.000đ bà H nhận của bà O và chị L có căn cứ chấp nhận xem xét trong tổng tiền nợ gốc chung. Do đó, tiền nợ gốc bà H yêu cầu bà O phải trả 56.400.000đ là chưa phù hợp vì đối trừ tiền vay và nhận thì bà O còn phải thanh toán cho bà H tiền nợ gốc là 38.000.000đ;

* Về lãi suất: Theo bị đơn bà O trình bày hai bên tự thỏa thuận miệng nhưng hàng tháng bà O phải trả lãi suất cao là 8.000.000đ/tháng đối với số tiền vay. Từ tháng 9/2018 đến tháng 7/2019, bà đã thanh toán cho bà H là 88.000.000đ (có cả số tiền 32.000.000đ trả qua tài khoản). Bị đơn đã xuất trình được 04 chứng từ chuyển tiền vào tài khoản của nguyên đơn là 32.000.000đ, giấy tờ chứng minh số tiền lãi còn lại 56.000.000đ, bị đơn không xuất trình được. Tuy nhiên, xét các chứng từ chuyển tiền của bà O vào tài khoản của bà H là 32.000.000đ thì không thể hiện là tiền lãi suất bà O đã thanh toán. Cho nên không có căn cứ để xem xét đối với số tiền lãi 88.000.000đ bà O trình bày đã trả cho bà H.

Đối với lãi suất bà H yêu cầu bà O phải thanh toán từ tháng 9/2018 đến tháng 8/2020 là 23 tháng, mức lãi suất 1%/tháng x 80.000.000đ là 18.400.000đ là chưa phù hợp. Bởi lẽ, từ các thời điểm nhận tiền như nêu trên, thì số tiền gốc sẽ được giảm đi và tiền lãi cũng sẽ được điều chỉnh theo số tiền nợ gốc, cụ thể:

- Từ ngày 25/9/2018 đến 28/11/2018, là 02 tháng 03 ngày x 80.000.000đ x1%/tháng = 1.680.000đ;

- Ngày 28/11/2018, trả 8.000.000đ nên tiền nợ gốc sẽ còn 72.000.000đ. Từ ngày 28/11/2018 đến 28/3/2019 là 04 tháng x 72.000.000đ x 1%/tháng = 2.880.000đ;

- Ngày 28/3/2019 trả 8.000.000đ nên tiền nợ gốc sẽ còn 64.000.000đ. Từ ngày 28/3/2019 đến 26/4/2019 là 28 ngày x 64.000.000đ x1% = 597.000đ;

- Ngày 26/4/2019 trả 7.500.000đ nên tiền nợ gốc sẽ còn 56.500.000đ. Từ ngày 26/4/2019 đến 07/6/2019 là 01 tháng 11 ngày x 56.500.000đ x1% = 771.800đ;

- Ngày 07/6/2019 trả 8.500.000đ nên tiền nợ gốc sẽ còn 48.000.000đ. Từ ngày 07/6/2019 đến 31/12/2019 là 06 tháng 24 ngày x 48.000.000đ x1% = 3.264.00đ;

- Ngày 31/12/2019 (chị L và bà H đồng ý nhận trả 10.000.000đ, không thể hiện bằng giấy tờ biên nhận) nên số tiền nợ gốc còn 38.000.000đ. Từ ngày 31/12/2019 đến 31/8/2020 là 08 tháng x 38.000.000đ x1% =3.040.000đ.

Tổng cộng tiền lãi từ 25/9/2018 đến 31/8/2020 là 12.232.000đ.

[5] Về số tiền gốc 56.400.000đ nguyên đơn yêu cầu: Tại phiên tòa bà H giữ nguyên ý kiến về số tiền đã nhận của bà O và chị L là 42.000.000đ. Nay bà đồng ý trừ vào tiền nợ gốc vay ban đầu, nên số tiền gốc bà O còn nợ là 38.000.000đ. Về lãi suất theo bà đã tính với bà O từ tháng 9/2018 đến tháng 8/2020 là 23 tháng, lãi suất là 1%/tháng là 18.400.000đ. Do bà đã nhận tiền gốc trả theo thời gian đã được nêu ở trên nên số tiền lãi mà Hội đồng xét xử đang xem xét bà hoàn toàn đồng ý. Bà đề nghị HĐXX xem xét buộc bà O có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc còn lại là 38.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 25/9/2018 đến 31/8/2020, mức lãi suất là 1%/tháng đối với số tiền gốc bà O còn nợ từng thời điểm như trên.

* Từ những căn cứ trên, số tiền gốc bà O còn nợ bà H là 38.000.000đ; tiền lãi là 12.232.000đ. Tổng cộng, tiền gốc và tiền lãi buộc bà O phải thanh toán cho bà H là 50.232.000đ **(***Năm mươi triệu hai trăm ba hai nghìn đồng*).

Ngoài ra, từ 31/8/2020 đến ngày 30/12/2020, bà H không yêu cầu bà O phải thanh toán tiền lãi nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Dương Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (50.232.000đ x 5%) theo quy định.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị H đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí kèm theo.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Dương Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc còn nợ là 38.000.000đ; tiền lãi là 12.232.000đ**.** Tổng cộng là 50.232.000đ (*Năm mươi triệu hai trăm ba hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Bà Dương Thị O phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (DSST) là 2.511.000đ (*Hai triệu năm trăm mười một nghìn đồng*).

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị H đã nộp 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu số AA/2019/0010847 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa

3/ Quyền kháng cáo: Bà H, bà O, ông T, anh D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị L vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND huyện Nga Sơn;
- Các đương sự;
- Phòng GĐ- KT Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Huệ